

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Hồi tại Văn bản số 144/CV-BQLDA ngày 10 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung kèm theo;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường tại Báo cáo số 528/BC-TTĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 về kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 456/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi (địa chỉ trụ sở thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi, với các nội dung như sau⁽¹⁾:

- Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở
 - Tên dự án: Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi.
 - Địa điểm hoạt động: Xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.
 - Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư: Quyết định số 504/QĐ-UBND

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 06 tháng 01 năm 2025.

ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum và Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt (chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, xử lý nước rỉ rác).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Quy mô:

+ Diện tích 60.402,8 m².

+ Công suất: Tổng lượng chất thải rắn thu gom xử lý khoảng 45-50 tấn/ngày đêm.

+ Phân loại dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C (tổng vốn đầu tư của dự án là 49.330.516.000 đồng).

- Quy trình chôn lấp: Chất thải rắn sinh hoạt (sau phân loại) -> đổ tại ô chôn lấp -> san gạt -> đầm nén -> phủ lớp đất trung gian sau mỗi ngày chôn lấp. Thực hiện theo quy trình trên cho đến khi ô chôn lấp hết công suất tiếp nhận, thực hiện đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng;

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường;

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về: Quy trình thực hiện; đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; tính trung thực, đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, số liệu các nội dung liên quan trong hồ sơ cấp phép môi trường của dự án.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án (t/h);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (t/h);
- UBND xã Đăk Kan (t/h);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (c/bố);
- Trang Thông tin điện tử của Sở TN&MT (c/bố);
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN_{HVT}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Sâm

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước rỉ rác từ bãi chôn lấp.
- Nguồn số 03: Nước rửa xe chở rác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khe suối nhỏ phía Đông Nam khu vực dự án (nước từ khe suối này chảy ra suối Đăk Hniêng) thuộc thôn Ngọc Tạng, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn QCVN 25:2009/BTNMT (cột A) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) được xả ra khe suối nhỏ phía Đông Nam khu vực dự án tại thôn Ngọc Tạng, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X = 1621595; Y = 524889.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $42,26 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ($1,75 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn cho phép theo đường ống HDPE D100 dài 20m dẫn xả ra khe suối nhỏ phía Đông Nam khu vực dự án. Phương thức xả thải là tự chảy, xả mặt ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn QCVN 25:2009/BTNMT (cột A) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A – Cmax với $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 25: 2009/BTNMT (Cột A)	QCVN 40: 2011/BTNMT (Cột A - Cmax)	
1	BOD ₅ (20 ^o C)	-	30	32,4	03 tháng/lần
2	COD	mg/l	50	81	
3	Tổng Nito	mg/l	15	21,6	
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	5,4	
5	TSS	mg/l	-	54	
6	Tổng P	mg/l	-	4,32	
7	Coliform	Vi khuẩn/100m	-	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các bồn vệ sinh -> đường ống nhánh PVC $\phi 90$ (dài 5m) -> đường ống chính PVC $\phi 114$ (dài 7m) -> bể tự hoại 03 ngăn -> bể điều hòa -> hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải từ các lavabo, nền sàn -> đường ống nhánh PVC $\phi 34$, $\phi 60$ (dài 0,4m) -> đường ống chính PVC $\phi 60$ (dài 22m) -> hố ga -> bể điều hòa -> hệ thống xử lý nước thải.

- Nước rác: Nước rỉ rác và nước mưa trên bề mặt ô chôn lấp -> hệ thống đường ống được đặt ngầm dưới đáy ô chôn lấp HDPE D200 (tổng chiều dài 401m) và hố ga BTCT kích thước (0,8mx0,8mx0,8m) -> ống chính HDPE D200 (dài 130m) -> hố ga BTCT kích thước (0,8mx0,8mx0,8m) -> đường ống HDPE D200 (dài 52m) -> hố thu nước rác BTCT kích thước (1,2mx1,2mx1,2m) -> bể điều hòa -> hệ thống xử lý nước thải.

- Nước rửa xe, sân nội bộ: Nước rửa xe, sân nội bộ -> mương bê tông hở đáy nắp đan thép, kích thước (0,7mx0,5m) dài 37m -> hố ga BTCT (0,8mx0,8mx0,8m) -> đường ống uPVC D168 chôn ngầm (dài 20m) -> bể điều hòa -> hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

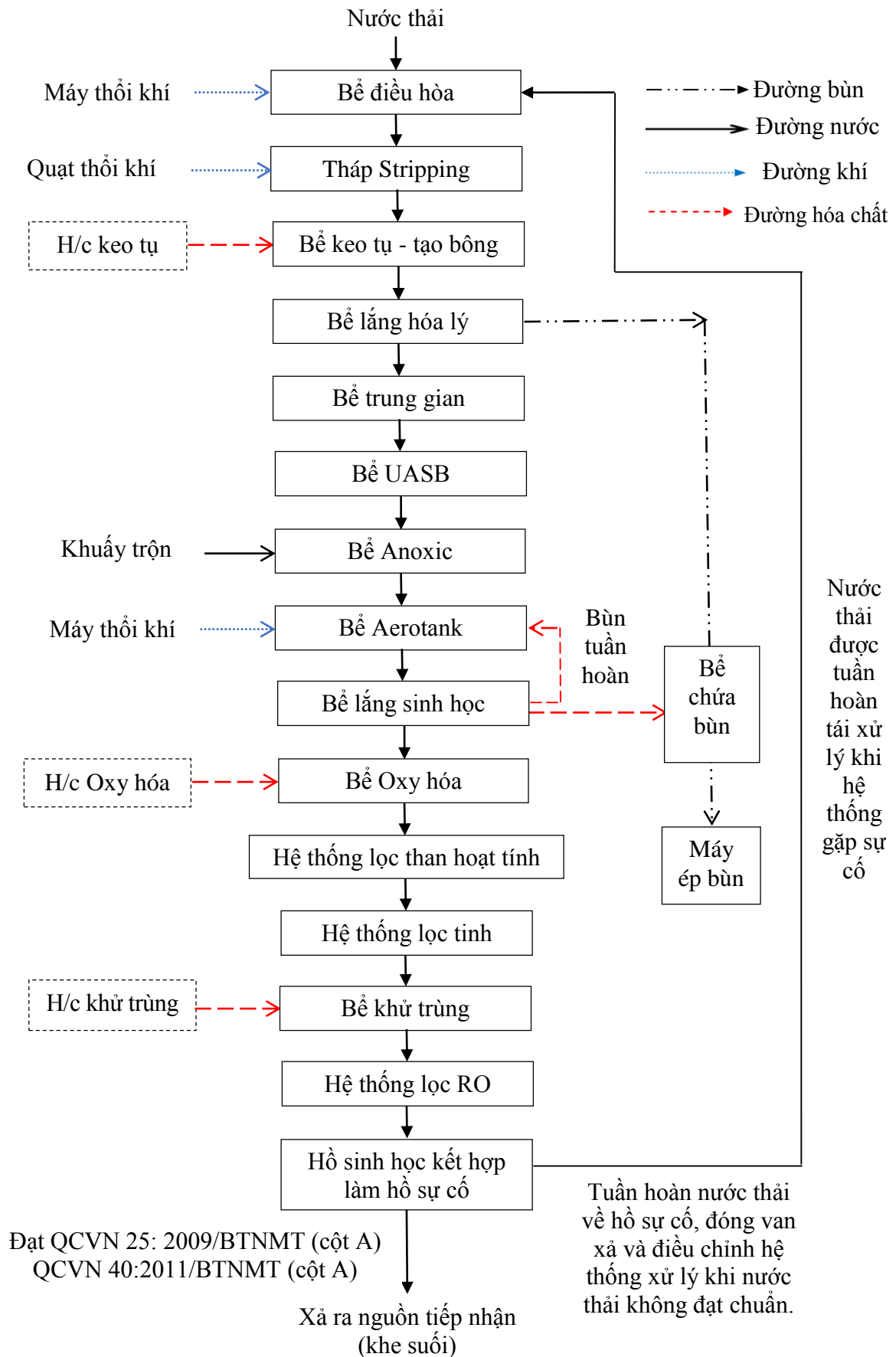
1.2.1. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng ngầm dưới công trình vệ sinh dung tích 11,4 m³.

1.2.2. Công trình xử lý thải tập trung:

- Công suất của hệ thống xử lý: 50m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn, PAC, NaOH, than hoạt tính, Chlorine.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



Thông số kỹ thuật các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải:

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
1	Bể điều hòa	Bể	1	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước mặt D x R x H = 12 x 12 x 2m; mức nước (max) 2 m. - Thể tích (01 bể): 200 m³. - Thời gian lưu: 95 giờ 15 phút. - Vật liệu đi kèm: Lót bạt HDPE ở đáy. - Thiết bị kèm theo: Đĩa thổi khí, hệ thống đường ống phân phối khí, quạt thổi khí.
2	Tháp stripping	Tháp	1	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x H = 1,2 x 7,5m, mức nước (max) 7,5 m. - Thể tích: 8,478 m³; Thời gian lưu: 4 giờ. - Vật liệu: <ul style="list-style-type: none"> + Thân: thép ASTM A36 dày 3mm. + Đáy: thép ASTM A36 dày 4mm. + Mặt bích: thép ASTM A36 dày 6mm. + Khung đỡ tháp (vật tư đi kèm). - Xuất xứ: Hàn Quốc - Phủ Glass Woven Roving và Polyester Resin dày 4mm. - Gia công bồn, chế tạo và lắp ráp, dán sợi tại Việt Nam.
3	Cụm bể keo tụ tạo bông, bể lắng hóa lý, bể trung gian, bể anoxic, bể chứa bùn	Bể	1	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x H = 2,86 x 9m, mức nước (max) 9 m. - Thời gian lưu mỗi bể: 5,5 giờ. - Vật liệu: <ul style="list-style-type: none"> + Thân: thép ASTM A36 dày 3mm. + Đáy: thép ASTM A36 dày 4mm. + Mặt bích: thép ASTM A36 dày 6mm. - Xuất xứ: Hàn Quốc - Phủ Glass Woven Roving và Polyester Resin dày 4mm. - Gia công bồn, chế tạo và lắp ráp, dán sợi tại Việt Nam. - Bồn được ngăn chia thành 05 bể với dung tích mỗi bể 11,56m³. - Thiết bị đi kèm: Bể keo tụ tạo bông (ống trộn hóa chất và hóa chất keo tụ); bể lắng hóa lý (Ống lắng trung tâm, máng răng cưa + máng thu nước); bể chứa bùn (Máy ép bùn, máy ép khí).
4	Cụm bể aerotank, bể lắng sinh học, bể oxy hóa, bể khử trùng	Bể	1	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x H = 2,86 x 9m, mức nước (max) 9 m. - Thời gian lưu mỗi bể: 5,5 giờ. - Vật liệu: <ul style="list-style-type: none"> + Thân: thép ASTM A36 dày 3mm.

				<ul style="list-style-type: none"> + Đáy: thép ASTM A36 dày 4mm. + Mặt bích: thép ASTM A36 dày 6mm. - Xuất xứ: Hàn Quốc - Phủ Glass Woven Roving và Polyester Resin dày 4mm. - Gia công bồn, chế tạo và lắp ráp, dán sợi tại Việt Nam. - Bồn được ngăn chia thành 05 bể với dung tích mỗi bể 11,56m³. - Thiết bị đi kèm: Bể lắng sinh học (lắng trung tâm, Máng răng cưa + máng thu nước).
5	BỂ UASB	BỂ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x H = 1,9 x 7,5m, mức nước (max) 7,5 m. - Thể tích: 21,25 m³. - Thời gian lưu: 10 giờ - Vật liệu: + Thân: thép ASTM A36 dày 3mm. + Đáy: thép ASTM A36 dày 4mm. + Mặt bích: thép ASTM A36 dày 6mm. + Khung giàn gia cố bể, nắp chụp thu khí, thiết bị tách khí ba pha . - Thiết bị đi kèm: Bồn hấp thụ khí mê tan kích thước D x H = 0,6 x 1,8m; vật liệu: inox 304 dày 2mm. - Xuất xứ: Hàn Quốc - Phủ Glass Woven Roving và Polyester Resin dày 4mm. - Gia công bồn, chế tạo và lắp ráp, dán sợi tại Việt Nam.
6	BỂ lọc than hoạt tính	BỂ	2	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x H = 1,5 x 3,2m, mức nước (max) 3,2 m. - Thể tích: 5,7 m³. - Thời gian lưu: 2 giờ 43 phút. - Vật liệu: + Thân: thép ASTM A36 dày 3mm. + Mặt bích: thép ASTM A36 dày 6mm. - Xuất xứ: Hàn Quốc - Phủ Glass Woven Roving và Polyester Resin dày 4mm. - Phụ kiện: van, khóa đi kèm. - Hệ thống đường ống, khung van qua bể lọc - Van xả đáy, van rửa lọc,... - Hệ thống chân đỡ, mặt bích, nắp thăm thay vật liệu lọc. - Gia công bồn, chế tạo và lắp ráp, dán sợi tại Việt Nam. - Vật liệu đi kèm: Sỏi đỡ, cát lọc, than hoạt tính.

7	Hệ thống lọc tinh	Bộ	2	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D x H = 0,8 x 1,4m, mức nước (max) 1,4 m. - Thể tích: 0,7 m³. - Thời gian lưu: 20 phút. - Vật liệu: inox 304. - Lõi lọc biglu-20^{''}: Đài Loan. - Phụ kiện: nắp chụp, ốc, cùm... kèm theo. - Đồng hồ đo áp lực. - Gia công và lắp ráp tại Việt Nam.
8	Hệ thống lọc ngược RO	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 2,2 m³/h. - Vật liệu: Composite. - Màng lọc: AK8040 (xuất xứ: USA). + Áp lực: 10 kg/cm². + Chiều dài: 1100 mm; chiều rộng: 200 mm + Diện tích màng: 74 m². + pH: 4 - 11/. - Đồng hồ đo áp: Hà Lan. - Đồng hồ đo lưu lượng: Đài Loan. - Phụ kiện, đường ống đi kèm: PPR -- Gia công và lắp ráp tại Việt Nam.
9	Hồ sinh học kết hợp hồ sự cố	Hồ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước mặt D x R x H = 20 x 16 x 2,5m; mức nước (max) 2,5 m. - Thể tích hồ: 500 m³. - Thời gian lưu: 10 ngày. - Vật liệu đi kèm: Lót bạt HDPE ở đáy.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Hồ sinh học (thể tích 500 m³) kết hợp là hồ sự cố để lưu giữ tạm nước thải xử lý chưa đạt khi hệ thống xử lý bị sự cố, sau khi khắc phục sẽ bơm tuần hoàn về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Bố trí công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, kiểm tra hệ thống theo dõi hoạt động của các bể xử lý.

- Thực hiện đúng theo quy trình vận hành và chế độ vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ thực hiện lấy mẫu giám sát để kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố: Tiến hành ngừng xả nước

rỉ rác vào hệ thống; ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải (hệ thống XLNT); đóng tất cả các van của đường ống công nghệ và van xả nước thải ra môi trường. Thực hiện mở van dự phòng bơm hồi lưu nước thải về hồ sinh học kết hợp hồ sự cố; tiến hành sửa chữa khắc phục kịp thời; với khả năng lưu nước thải tại ngăn chứa nước thải sự cố trong hồ sinh học kết hợp hồ sự cố hơn 01 ngày nên đảm bảo thời gian lưu nước thải trong thời gian chờ xử lý. Sau khi khắc phục xong, bơm hồi lưu toàn bộ nước thải tại ngăn chứa nước thải sự cố của hồ sinh học kết hợp hồ sự cố về bể điều hòa, đóng van dự phòng, mở các van đường ống công nghệ và van xả nước thải ra môi trường để xử lý lại theo quy định vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu, tần suất lấy mẫu:

+ Nước thải đầu vào: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (đường ống vào hệ thống xử lý).

+ Nước thải đầu ra: Sau hệ thống xử lý nước thải (đường ống sau hồ sinh học).

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải)

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
1	Đầu vào hệ thống XLNT (đường ống vào hệ thống xử lý)	Ngày thứ 1	01 lần
2	Sau hệ thống XLNT (đường ống sau hồ sinh học)	- Ngày thứ 1 - Ngày thứ 2 - Ngày thứ 3	03 lần

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt hiệu quả.

3.3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa sự cố ô nhiễm

nguồn nước do hoạt động xả thải gây ra theo quy định. Thực hiện đúng các cam kết đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo quy định và ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng địa phương nếu có xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.

Phụ lục 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Dự án không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

1.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động thu gom, vận chuyển rác

- Trồng cây xanh trong khu vực dự án.
- Vệ sinh các xe thu gom, vận chuyển rác thải, phun thuốc khử mùi sau mỗi chuyến vận chuyển.
- Đường vận chuyển trong khu vực dự án được bê tông hóa, tưới nước rửa đường trong mùa nắng.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, phương tiện. Sử dụng các phương tiện vận chuyển đã đạt tiêu chuẩn về đăng kiểm theo quy định.

1.2. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải phát sinh từ bãi chôn lấp và mùi hôi từ khu vực xử lý nước rỉ rác

- Rác thải sau khi đem chôn lấp, trong vòng 24 giờ tiến hành phủ lớp đất phủ dày 20cm khi kết thúc 01 ngày chôn lấp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.

- Rải vôi bột, chế phẩm sinh học Bokashi; phun hóa chất diệt ruồi, khử mùi, EM tại khu vực ô chôn lấp, xung quanh ô chôn lấp rác và khu vực hệ thống xử lý nước thải tần suất 1 lần/ngày.

- Lắp đặt các ống thoát khí do quá trình phân hủy rác sinh ra (khí CH₄, CO₂), khoảng cách giữa các ống thoát đảm bảo 50m - 70m. Ống thoát khí có đường kính tối thiểu 150mm, đục lỗ cách đều suốt chiều dài ống với mật độ lỗ rỗng đạt 15% - 20% diện tích bề mặt ống, độ cao cuối cùng của ống thu gom khí rác phải lớn hơn bề mặt bãi tối thiểu 2m tính từ lớp phủ trên cùng, đầu trên ống tạo độ cong tránh nước mưa chảy vào và có lưới chắn côn trùng xâm nhập vào. Kết thúc quá trình chôn lấp sẽ có 6 ống thoát khí giảm phát tán mùi hôi ra môi trường và hạn chế việc cháy nổ.

- Khi đóng cửa ô chôn lấp thì phủ 03 lớp đất (chiều dày 1,4m) rồi trồng cây xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và bảo vệ môi trường cảnh quan, lớp đất từ dưới lên như sau: lớp đất phủ đầm chặt dày 60cm, lớp cát thô 20cm và lớp đất trồng cây dày 60cm giảm phát tán mùi hôi ra môi trường.

- Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu vực ô chôn lấp, xung quanh khu xử lý nước rác, trên các khu đất chưa xây dựng tạo vành đai che chắn giảm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (không có công trình xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, mùi, khí thải phát sinh tại Dự án theo yêu cầu tại Mục 1 Phần B Phụ lục này.

3.2. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về quản lý bụi, mùi, khí thải tại khu vực dự án. Môi trường không khí tại khu vực dự án phải đảm bảo QCVN 05:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Máy móc, thiết bị thực hiện quá trình chôn lấp và quá trình xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong phạm vi dự án và tuyến đường vận chuyển trong khu vực dự án.

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1 Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Ghi chú
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm, không bóp còi, hạn chế nổ máy trong thời gian chờ.

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo các động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Lắp đặt đệm cao su hoặc lò xo chống rung đối với các thiết bị gây rung.

- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên để hạn chế lan truyền tiếng ồn. Diện tích cây xanh được trồng trong dự án đạt tiêu chuẩn xây dựng cho phép.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên làm việc tại khu vực nhà điều hành (bao gồm: bao bì nilon, giấy loại, hộp nhựa, chai lọ thủy tinh, lon bia, rau củ quả, thức ăn dư thừa) với khối lượng khoảng 4 kg/ngày.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bùn thải phát sinh trong quá trình xử lý nước thải: Khối lượng phát sinh khoảng 0,2 m³/ngày.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH)

- Chất thải nguy hại phát sinh do trộn lẫn trong rác thải sinh hoạt vận chuyển về bãi chôn lấp.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình vận hành của dự án.

Tổng khối lượng phát sinh khoảng 685kg -760 kg các loại và 6,69 lít dầu mỡ thải, cụ thể khối lượng từng loại như sau:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	ĐVT	Khối lượng phát sinh
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	Kg/tháng	110-122
2	Bóng đèn huỳnh quang, các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	Kg/tháng	96,5-106
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	Kg/tháng	82-91
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	Rắn	Kg/tháng	55-61
5	Hộp sơn, hộp mực in, chất kết dính và nhựa có thành phần nguy hại	16 01 09	Rắn	Kg/tháng	102,25-113,5
6	Chai lọ, bao bì chứa hóa chất BVTV thải	14 01 08	Rắn	Kg/tháng	240-266,5
7	Dầu động cơ, bôi trơn	17 02 03	Lỏng	Lít/tháng	6,69

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

- Đối với chất thải sinh hoạt: Thực hiện phân loại, bố trí 03 thùng chứa rác loại 120 lít có nắp đậy để thu gom và chuyển ra ô chôn lấp hàng ngày.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải: được xử lý qua máy ép bùn và đưa về ô chôn lấp.

- Đối với chất thải nguy hại: Thực hiện thu gom, phân loại và lưu giữ tại thiết bị chứa CTNH có nắp đậy kín, lưu giữ trong kho chứa diện tích 24,86m². Kho tường tôn, nền xi măng, có mái che, thiết bị phòng chống cháy nổ. Định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển đi xử lý theo quy định. Thực hiện lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ nước rỉ rác, sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Thiết kế đáy ô chôn lấp chắc chắn, gồm: Lớp nền đầm chặt, lớp vải HDPE dày 2mm, lớp đá 4x6 bọc vải địa chất kỹ thuật 50cm x 50cm, lớp đá dăm dày 30cm, lớp cát thô dày 20cm nhằm phòng ngừa hiện tượng rò rỉ nước rỉ rác. Đồng thời chủ dự án thực hiện xây dựng 04 giếng quan trắc nước ngầm sâu 30 m để kịp thời phát hiện và khắc phục sự cố rò rỉ nước rỉ rác gây ô nhiễm nước ngầm.

- Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải: Thực hiện các công trình và giải pháp nêu tại Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

2. Phòng ngừa sự cố sạt lở ô chôn lấp

- Thực hiện đầm nén bãi chôn lấp đúng quy trình.

- Thực hiện bạt mái ta luy, đầm nén độ chặt đảm bảo góc nghiêng mái theo đúng thiết kế theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và kịp thời thực hiện gia cố mái taluy nếu phát hiện có dấu hiệu sạt lở và có giải pháp khắc phục.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực ô chôn lấp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện phương án phòng ngừa ứng phó sự cố tai nạn lao động, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố mất an toàn về điện, dịch bệnh theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thực hiện các biện pháp chống thấm, sụt lún nền móng và thành bao của ô chôn lấp đảm bảo an toàn và môi trường

- Đầu tư trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

- Phủ đỉnh bãi chôn lấp với diện tích 23.400 m²; khối lượng đất có hàm lượng sét phủ đỉnh của dự án khoảng 14.040m³ đầm chặt dày 60cm. Độ dốc từ chân đến đỉnh bãi tăng dần từ 3% đến 5% bảo đảm thoát nước tốt và không trượt lở, sụn lún.
- Phủ lớp đệm bằng đất có thành phần là cát dày khoảng 60cm trên diện tích 23.400 m², khối lượng đất phủ lớp đệm khoảng 14.040m³.
- Phủ đất màu với diện tích 23.400 m² sau đó tiến hành trồng cỏ và cây xanh; khối lượng khoảng 4.680m³ đất màu với độ dày khoảng 20cm.
- Trồng cây xanh (cây bờ lờ) trên diện tích 23.400 m², mật độ 1.110 cây/ha.
- Lắp đặt biển báo, chỉ dẫn an toàn số lượng 03 biển báo.
- Duy trì, vận hành hoạt động của hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác cho đến khi hết nước rỉ rác phát sinh.

2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Phủ đất trên toàn bộ diện tích ô chôn lấp	Sau khi kết thúc hoạt động chôn lấp
2	Trồng cây xanh	Sau khi hoàn thành việc phủ đất
3	Duy trì, vận hành hoạt động của hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác	Cho đến khi hết nước rỉ rác
4	Lắp đặt biển báo, chỉ dẫn an toàn	Sau khi kết thúc hoạt động chôn lấp

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi

trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

* Trong quá trình triển khai xây dựng và hoạt động của dự án, yêu cầu Chủ dự án thực hiện nghiêm các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước, Luật Xây dựng,... và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo vệ môi trường và bồi thường thiệt hại nếu trong quá trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường, gây sự cố môi trường ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh./.
